TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 15/6/2017
V/v tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Phích

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Huy Hoàng

2. Ông Nguyễn Thành Biên

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Nguyệt Minh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng *tham gia phiên tòa:* Ông Hà Văn Dỏn - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2016/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2016 về tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 235/2017/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị N, sinh năm 1978; trú tại: Khu B, phường C, quận D, thành phố Hải Phòng.

2. Bị đơn: Anh A, sinh năm 1963; cư trú tại: E, Australia.

Chị Lê Thị N có mặt, anh A vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn là chị Lê Thị N trình bày: Năm 1998, chị sang Australia du học. Năm 1999, chị và anh A kết hôn có đăng ký kết hôn tại Phòng đăng ký khai sinh, chứng tử, kết hôn, Sudney, New South Wale, Australia, được Cơ quan đăng ký Trevor Stacey cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 01 tháng 10 năm 1999 nhưng chưa thực hiện việc ghi chú kết hôn tại Cơ quan có thẩm quyền Việt Nam. Quá trình chung sống, do vợ chồng bất đồng về quan

điểm sống nên ngày 31 tháng 8 năm 2003, chị đã bỏ về Việt Nam sống và không có bất cứ quan hệ, liên lạc với anh A nữa. Nay chị có đơn đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh A theo pháp luật Việt Nam.

Về con chung: Chị và anh A có một con chung là F sinh ngày 21 tháng 11 năm 2002. Chị đề nghị được nuôi con F và không yêu cầu anh A phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản chung: Chị và anh A không có tài sản gì chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh A là người Australia có nơi cư trú: E, Australia. Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã tiến hành ủy thác tư pháp cho Cơ quan có thẩm quyền của Australia để tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về thời gian giải quyết vụ án và lấy lời khai của anh A nhưng đã hết thời hạn ủy thác, Tòa án không nhận được thông báo của Cơ quan có thẩm quyền về kết quả thực hiện việc tống đạt cho đương sự ở nước ngoài.

Tại phiên toà hôm nay, chị Lê Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh A theo pháp luật Việt Nam. Về con chung: Chị và anh A có một con chung là F sinh ngày 21 tháng 11 năm 2002; chị đề nghị được nuôi con F và không yêu cầu anh A phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Về tài sản chung: Chị và anh A không có tài sản gì chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã chấp hành đúng các quy định củ a Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đúng các q uyền và nghĩa vụ , tham gia phiên tòa đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự ; bị đơn anh A đã được Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng ủy thác tư pháp cho Cơ quan có thẩm quyền của Australia để tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về thời gian giải quyết vụ án và lấy lời khai nhưng đã hết thời hạn ủy thác, Tòa án không nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền về kết quả thực hiện việc tống đạt cho đương sự ở nước ngoài. Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng tiến hành xét xử vắng mặt anh A theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng quy định.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Chị Lê Thị N và anh A kết hôn có đăng ký kết hôn tại Phòng đăng ký khai sinh, chứng tử, kết hôn, Sudney, New South Wale, Australia, được Cơ quan đăng ký Trevor Stacey cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 01 tháng 10 năm 1999. Tuy nhiên, việc kết hôn của chị Lê Thị N và anh A chưa được ghi chú kết hôn tại Cơ quan có thẩm quyền Việt Nam, theo quy định tại

khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ giữa chị Lê Thị N và anh A không được pháp luật Việt Nam công nhận là vợ chồng nên đơn khởi kiện của chị Lê Thị N yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh A theo pháp luật Việt Nam là có căn cứ chấp nhận. Về con chung: Chị Lê Thị N và anh A có một con chung là F sinh ngày 21 tháng 11 năm 2002. Chị N đề nghị được nuôi con F là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Về án phí và quyền kháng cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Anh A là người quốc tịch Australia, hiện đang cư trú ở nước ngoài, theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Anh A là bị đơn có quốc tịch Australia. Theo địa chỉ mà chị Lê Thị N cung cấp cũng như địa chỉ mà anh A đã khai trong giấy chứng nhận kết hôn tại Cơ quan có thẩm quyền Australia, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã tiến hành ủy thác tư pháp cho Cơ quan có thẩm quyền của Australia để tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về việc giải quyết vụ án và lấy lời khai của anh A nhưng đã hết thời hạn ủy thác, Tòa án không nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền về kết quả thực hiện việc tống đạt cho đương sự ở nước ngoài. Căn cứ vào điểm c khoản 5 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng tiến hành xét xử vắng mặt anh A.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị N và anh A kết hôn có đăng ký kết hôn tại Phòng đăng ký khai sinh, chứng tử, kết hôn, Sudney, New South Wale, Australia, được Cơ quan đăng ký Trevor Stacey cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 01 tháng 10 năm 1999. Tuy nhiên việc kết hôn của chị Lê Thị N và anh A chưa được ghi chú kết hôn tại Cơ quan có thẩm quyền Việt Nam. Vì vậy, theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ giữa chị Lê Thị N và anh A chỉ được coi là nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng chứ không được pháp luật Việt Nam công nhận là vợ chồng. Do đó, chị Lê Thị N yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh A theo pháp luật Việt Nam được chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị Lê Thị N và anh A có một con chung là F sinh ngày 21 tháng 11 năm 2002. Chị N đề nghị được nuôi con F. Cháu F hiện vẫn do chị Lê Thị

N chăm sóc nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử thấy việc giao cháu F cho chị Lê Thị N chăm sóc, nuôi dưỡng đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, phù hợp với nguyên vọng của cháu F, phù hợp với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Lê Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Chị Lê Thị N và anh A không có tài sản gì chung và chị Lê Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị N là nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo đối với bản án: Chị Chị Lê Thị N và anh A được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 207, điểm d khoản 1 Điều 469, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điểm a Khoản 5 Điều 27, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị N và anh A.

2. Về con chung: Giao con chung của chị Lê Thị N và anh A là cháu F sinh ngày 21 tháng 11 năm 2002 cho chị Lê Thị N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Lê Thị N phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã

nộp là 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0003531 ngày 26 tháng 5 năm 2016 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị Lê Thị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài: Chị Lê Thị N phải chịu 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng phí thực hiện ủy thác tư pháp đã nộp là 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0003532 ngày 31 tháng 5 năm 2016 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị Lê Thị N đã nộp đủ chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài.

5. Về quyền kháng cáo đối với bản án:

+ Chị Lê Thị N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

+ Anh A được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Phích